TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B Đ** **TỈNH BẾN TR**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản số:16/2019/ HNGĐ - ST
Ngày: 12/03/2019
Về việc: " Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B Đ, TỈNH BẾN TR

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Võ Thị Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Sơn.

2. Bà Võ Thị Mai.

Thư ký phiên toà: Ông Võ Thành Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B Đ, tỉnh Bến Tr.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B Đ tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Cẩm Vân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 03 năm 2019, tại Hội trường xét xử của Toà án nhân dân huyện B Đ, tỉnh Bến Tr xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 541/2017/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2017 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2019/QĐST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2019. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Trần Thanh B**, sinh năm 1969 (Có mặt).
Địa chỉ: Ấp 6, xã Thạnh Ph, huyện B Đ, tỉnh Bến Tr.
Bị đơn: **Võ Thị Nh**, sinh năm 1959 (Có mặt).
Địa chỉ: Ấp 6, xã Thạnh Ph, huyện B Đ, tỉnh Bến Tr.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 08 tháng 05 năm 2017 cũng như tại phiên

tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Thanh B trình bày:

Ông cùng bà Võ Thị Nh tự nguyện kết hôn vào năm 1989 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Ph, huyện B Đ, tỉnh Bến Tr và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01/01/1997. Quá trình sống chung vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã dẫn đến vợ chồng đã ly thân từ năm 2014 cho đến ngày nay. Hiện tại, ông xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà Nh nữa nên yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết những vấn đề sau đây:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bà Võ Thị Nh.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con tên Trần Việc Th, sinh năm 1990; Trần Thanh T, sinh năm 1996; Trần Việt Th1, sinh năm 1999. Tất cả các con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có thửa đất mang số 126 tờ số 20 tọa lạc xã Thạnh Ph do ông Trần Thanh B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ly hôn ông yêu cầu chia đôi số tài sản này.

Về nợ chung: Không có

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10 tháng 01 năm 2018, tại phiên tòa bà Võ Thị Nh khai:

Về thời gian kết hôn, con chung, thời gian không còn chung sống bà thống nhất với ý kiến của ông B. Còn về nguyên nhân xin ly hôn là do ông B nhậu nhẹt, đánh đập vợ con nên xãy ra mâu thuẩn giữa vợ chồng. Nay ông B xin ly hôn bà đồng ý.

Về tài sản chung: Bà thống nhất thửa đất số 126 tờ số 20 xã Thạnh Ph là tài sản chung của vợ chồng, vợ chồng đã cất ngôi nhà ở trên đó và hiện do bà đang chiếm giữ và đang ở tại ngôi nhà chung của vợ chồng. Khi ly hôn bà không đồng ý chia thửa đất này mà yêu cầu để lại cho các con chung giữa bà và ông B.

Về nợ chung: Không có.

** Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử và thực hiện đúng theo Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, việc Tòa án gởi thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát, đương sự chưa đảm bảo thời gian theo luật quy định.

Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án.

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Qua xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, nhận thấy:

Qua hệ hôn nhân giữa ông B và bà Nh là hợp pháp, do cuộc sống vợ chồng xãy ra nhiều mâu thuẩn và tại tòa cả hai thuận tình ly hôn đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung và tất cả đã trưởng thành nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 126 tờ bản đồ số 20 xã Thạnh Ph. Tại tòa, ông B đồng ý chia tài sản này nhưng yêu cầu Tòa án chia phần nếu ai nhận phần đất ở phía sau thì diện tích nhiều hơn phần ở giáp quốc lộ. Bà Nh không đồng ý chia tài sản chung này mà yêu cầu để lại cho các con chung. Qua xem xét yêu cầu chia tài sản chung của ông B là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 33, 51, 55, 57, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình chia đôi thửa đất trên cho ông B, bà Nh gắn liền với hiện trạng mà mỗi bên đang chiếm giữ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông B và bà Nh kết hôn với nhau vào năm 1989 và có đăng ký kết hôn theo luật định nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Từ năm 2014 đến ngày nay thì vợ chồng phát sinh mâu thuẩn trầm trọng, đã sống ly thân vợ chồng không thể hàn gắn được, mỗi người ai cũng có cuộc sống riêng và không quan tâm đến nhau, đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng.

Xét thấy: mâu thuẩn vợ chồng giữa bà Nh và ông B là rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Tại tòa ông B và bà Nh tự nguyện thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông B và bà Nh.

[3] Về con chung: Các con chung của bà Nh và ông B đã trưởng thành nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

[4] Tại tòa ông B, bà Nh thống nhất xác định tài sản chung của vợ chồng

gồm có: Thửa đất số 126 tờ số 26 xã Thạnh Ph do ông Trần Thanh B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 352,8 m^2; 01 bộ bàn dài cây tạp; 02 cái giường ngủ; 01 tủ thờ; 01 ghế bàn tròn; 01 ngôi nhà do bà Nh đang ở (t1). Đối với ngôi nhà do ông B đang ở là tài sản riêng của ông B (t2).

[5] Khi ly hôn ông B đồng ý giao cho bà Nh được sở hữu các tài sản chung của vợ chồng gồm các tài sản sau: Giá trị ngôi nhà mà bà Nh đang chiếm giữ (t1); 01 bộ bàn dài cây tạp; 02 cái giường ngủ; 01 tủ thờ; 01 ghế bàn tròn. Tất cả các loại tài sản này hiện do bà Nh đang chiếm giữ. Xét thấy đây là quyền định đoạt và quyết định của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chổ ngày 24/3/2018, họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 09/05/2018 thì: Tổng diện tích đất thửa 126 tờ số 20 có diện tích thực tế là 370,8 m^2 theo sự xác định ranh của ông B, bà Nh. Trong đó: có diện tích GT là 18 m^2.

[7] Xét thấy: Phần diện tích 18 m^2 là diện tích lấn đường và không được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 126 tờ số 20 xã Thạnh Ph cho ông Trần Thanh B nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết phần diện tích đất này.

[8] Gắn liền với thửa đất số 126 tờ số 20 xã Thạnh Ph do ông B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/02/2016 có 02 ngôi nhà:

+ Ngôi nhà (t1) có diện tích 82,4 m^2 do bà Nh đang ở. Nhà có kết cấu nhà cột gỗ tạp và bê tông đúc sẵn, vách lá, nền đất, mái lợp tol froxi măng.

+ Ngôi nhà (t2) có diện tích 26,1 $m^{2,}$ nhà có kết cấu cột gỗ tạp, nền đất, vách lá, mái lợp lá. Giá trị ngôi nhà này là của ông B và ông B hiện đang chiếm giữ ngôi nhà này.

[9] Xét yêu cầu chia thửa đất số 126 tờ số 20 có diện tích đo đạc thực tế là là 352,8 m^2 theo họa đồ ngày 09/05/2018. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Nhà nước đã công nhận cho vợ chồng ông B ngày 23/02/2016 với mục đích sử dụng đất là: Đất trồng cây lâu năm.

Căn cứ Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tr Quyết định về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tr thì trong trường hợp cụ thể này nếu chia đôi thửa đất 126 tờ số 20 cho ông B, bà Nh mỗi người một nữa với diện tích 176,4 m^2 thì không đủ diện tích tối thiểu được phép tách thửa được quy định tại Điều 3 của Quyết định nói trên.

Tuy nhiên, căn cứ vào tình hình thực tế của ông B, bà Nh thì trong thời

gian vợ chồng sống ly thân thì hai người đã tự cất nhà để ở riêng và tự phân chia đất ra làm hai phần và hơn nữa ngoài thửa đất này thì ông B, bà Nh không còn đất nào khác để dùng vào việc cất nhà ở. Vì vậy, rất cần thiết phải chia thửa đất trên cho ông B, bà Nh khi họ ly hôn để đảm bảo cho cuộc sống của ông B, bà Nh trên thực tế.

Đây là tài sản chung của vợ chồng ông B và bà Nh. Căn cứ Điều 33, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình nên chia đôi diện tích đất trên cho ông B và bà Nh mỗi người một nửa.

Từ những căn cứ trên, xét thấy: Yêu cầu cầu chia đôi thửa đất của ông B là có cơ sở nên được Tòa án chấp nhận.

[10] Căn cứ hiện trạng thực tế sử dụng đất của ông B, bà Nh thì cần thiết phải chia cho bà Nh phần đất gắn liền với ngôi nhà (t1) bà được quyền sỡ hữu. Ông B được chia phần đất gắn liền với ngôi nhà (t2) do ông B làm chủ sỡ hữu. Cụ thể:

- Ông B được nhận phần đất ở thửa 126 a diện tích 176,6 m^2, bà Nh được nhận phần đất ở thửa 126 diện tích 176,2 m^2 theo họa đồ ngày 18/6/2018.

[11] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 1.567.000 đồng do ông B đã tạm ứng và quyết toán xong. Tại phiên tòa ông B tự chịu toàn bộ chi phí này nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án ghi nhận mà không xem xét giải quyết chi phí tố tụng này.

[12] Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội Nghị quyết quy định về mức thu, miễm giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ông B phải chịu án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sợ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 01/08/2018 thì đơn giá quyền sử dụng đất thửa 126 tờ số 20 xã Thạnh Ph là 1.200.000 đồng/ m^2.

Do đó, Ông B phải chịu là:

(176,6 m^2 x 1.200.000 đồng/ m^2) x 5% = 10.596.000 đồng.

Bà Nh phải chịu là:

(176,2 m^2 x 1.200.000 đồng/ m^2) x 5% = 10.572.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 55, 57, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội Nghị quyết quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Thanh B với bà Võ Thị Nh.

2/ Về con chung: Các con chung đả trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3/ Về tài sản chung:

3.1. Ghi nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa ông Trần Thanh B và bà Võ Thị Nh như sau:

Buộc Võ Thị Nh được sỡ hữu các tài sản gồm:

- Ngôi nhà (t1) có diện tích 82,4 m^2 do bà Nh đang ở. Nhà có kết cấu nhà cột gỗ tạp và bê tông đúc sẵn, vách lá, nền đất, mái lợp tol froxi măng.

- 01 bộ bàn dài cây tạp; 02 cái giường ngủ; 01 tủ thờ; 01 ghế bàn tròn

Hiện tại tất cả các loại tài sản trên do bà Nh đang chiếm giữ.

3.2. Ông Trần Thanh B được chia đất ở thửa 126a diện tích 176,6 m^2.

Phần đất có tứ cận như sau:

Hướng bắc giáp thửa 107

Hướng nam giáp thửa 127

Hương đông giáp thửa 126

Hướng tây giáp đường.

3.3. Bà Võ Thị Nh được chia phần đất ở thửa 126 diện tích 176,2 m^2.

Phần đất có tứ cận như sau:

Hướng bắc thửa 107

Hướng nam thửa 127

Hương đông giáp ĐT 883

Hướng tây giáp thửa 126a

(Kèm theo họa đồ ngày 16/8/2018).

3.4. Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tr điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trần Thanh B ngày 23/02/2016 sang cho ông B, bà Nh đối với diện tích đất mà mỗi người được phân chia theo bản án này.

4/ Chi phí tố tụng: Ông Trần Thanh B tự nguyện chịu toàn bộ số tiền

1.567.000 đồng và đã quyết toán xong.

5/ Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông Trần Thanh B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông B đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006291 ngày 18/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B Đ, tỉnh Bến Tr. Vậy, ông B đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là:10.596.000 đồng (Mười triệu năm trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

Bà Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là:10.572.000 đồng (Mười triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn đồng).

Hoàn trả cho ông B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 750.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006290 ngày 18/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B Đ, tỉnh Bến Tr.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tr (Phòng KTNV& THA);
- VKSND huyện B Đ;
- Chi cục THADS huyện B Đ;
- UBND xã Thạnh Ph;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Võ Thị Loan